

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào các Điều 212 và 213 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 357 của Bộ luật dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 05 tháng 9 năm 2024, về việc các đương sự thoả thuận đọc với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 12/2024/TLST- KDTM, ngày 03 tháng 6 năm 2024.

XÉT THẤY

Các thoả thuận của các đương sự đọc ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

* Nguyên đơn: **Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên B**

Địa chỉ: **Tổ dân phố F, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.**

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Xuân Q** - Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông **Nguyễn Hồng P**, sinh năm 1976 - Chức vụ:
Phó phòng nghiên cứu phát triển

* Bị đơn: **Công ty cổ phần X**

Địa chỉ: **Số B- đường K, xóm A, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.**

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Mạnh D** - Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: ông **Trịnh Hùng T** – Kế toán trưởng

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

* Về trách nhiệm thanh toán nợ: **Công ty cổ phần X** có nghĩa vụ trả cho **Công ty TNHH một thành viên B** tổng số tiền gốc là: 1.584.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm tám mươi tư triệu đồng) lãi 1.373.571.658 đồng (Một tỷ, ba trăm bảy mươi ba triệu,

năm trăm bảy mươi một nghìn, sáu trăm năm mươi tám đồng chẵn). Tổng tiền gốc và lãi tính đến hết ngày 04/9/2024 là: **2.957.571.658 đồng** (*Hai tỷ, chín trăm năm mươi bảy triệu, năm trăm bảy mươi một nghìn, sáu trăm năm mươi tám đồng chẵn*).

Chia phân kỳ trả gốc như sau:

Kỳ 1: Công ty cổ phần X có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH một thành viên B số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) chậm nhất đến ngày 25/9/2024.

Kỳ 2: Công ty cổ phần X có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH một thành viên B số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) chậm nhất đến ngày 25/10/2024.

Kỳ 3: Công ty cổ phần X có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH một thành viên B số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) chậm nhất đến ngày 25/11/2024.

Kỳ 4: Công ty cổ phần X có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH một thành viên B số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) chậm nhất đến ngày 25/12/2024.

Kỳ 5: Công ty cổ phần X có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH một thành viên B số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) chậm nhất đến ngày 25/01/2025.

Kỳ 6: Công ty cổ phần X có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH một thành viên B số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) chậm nhất đến ngày 25/02/2025.

Kỳ 7: Công ty cổ phần X có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH một thành viên B số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) chậm nhất đến ngày 25/3/2025.

Kỳ 8: Công ty cổ phần X có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH một thành viên B số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) chậm nhất đến ngày 25/4/2025.

Kỳ 9: Công ty cổ phần X có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH một thành viên B số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) chậm nhất đến ngày 25/5/2025.

Kỳ 10: Công ty cổ phần X có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH một thành viên B số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) chậm nhất đến ngày 25/6/2025.

Kỳ 11: Công ty cổ phần X có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH một thành viên B số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) chậm nhất đến ngày 25/7/2025.

Kỳ 12: Công ty cổ phần X có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH một thành viên B số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) chậm nhất đến ngày 25/8/2025.

Kỳ 13: Công ty cổ phần X có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH một thành viên B số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) chậm nhất đến ngày 25/9/2025.

Kỳ 14: Công ty cổ phần X có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH một thành viên B số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) chậm nhất đến ngày 25/10/2025.

Kỳ 15: Công ty cổ phần X có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH một thành viên B số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) chậm nhất đến ngày 25/11/2025.

Kỳ 16: Công ty cổ phần X có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH một thành viên B số tiền là 84.000.000 đồng (Tám mươi tư triệu đồng) chậm nhất đến ngày 25/12/2025.

Đối với số tiền nợ lãi là 1.373.571.658 đồng (*Một tỷ, ba trăm bảy mươi ba triệu, năm trăm bảy mươi một nghìn, sáu trăm năm mươi tám đồng chẵn*).

Trong trường hợp Công ty cổ phần X thực hiện đúng thỏa thuận phân kỳ trả nợ gốc số tiền là 1.584.000.000 đồng (*Một tỷ năm trăm tám mươi tư triệu đồng*) thì Công ty cổ phần X không phải thanh toán số tiền lãi là 1.373.571.658 đồng (*Một tỷ, ba trăm*

bảy mươi ba triệu, năm trăm bảy mươi một nghìn, sáu trăm năm mươi tám đồng chẵn) cho Công ty TNHH một thành viên B.

Trường hợp Công ty cổ phần X không thực hiện việc trả nợ gốc theo đúng phân kỳ thì Công ty cổ phần X phải có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH một thành viên B số nợ lãi là 1.373.571.658 đồng (*Một tỷ, ba trăm bảy mươi ba triệu, năm trăm bảy mươi một nghìn, sáu trăm năm mươi tám đồng chẵn*).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

*Về án phí: Công ty cổ phần X nhận nộp số tiền là 45.575.717 đồng (*bốn mươi năm triệu năm trăm bảy mươi năm nghìn bảy trăm mười bảy đồng*).

Công ty TNHH một thành viên B không phải chịu án phí và được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 45.096.357 đồng (*Bốn mươi năm triệu không trăm chín mươi sáu nghìn ba trăm năm mươi bảy đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu: BLTU/24, số 0000019 ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7^a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND TP. Tuyên Quang (02 bản);
- Chi cục THADS TP. Tuyên Quang (để TH);
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ VA+ TA

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Thu Hà

